

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Số: **1351** /CHK-TCCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **01** tháng **4** năm 2020

V/v cung cấp số liệu dự báo nhu cầu nhân
sự và lao động phục vụ xây dựng và khai
thác Dự án Cảng HKQT Long Thành
giai đoạn 1 cho địa phương

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: 1895A
	Ngày: 07/4/20
Chuyển:	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) nhận được Công văn số 2381/UBND-KGVX ngày 09/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị cung cấp số liệu dự báo nhu cầu nhân sự và lao động phục vụ xây dựng và khai thác Dự án Cảng HKQT Long Thành. Sau khi nghiên cứu, triển khai Cục HKVN có ý kiến như sau:

1. Cục HKVN cung cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai số liệu dự báo nhu cầu nhân sự và lao động phục vụ khai thác Dự án Cảng HKQT Long Thành.
(Các phụ lục được gửi kèm theo)
2. Về số liệu dự báo nhu cầu nhân sự và lao động phục vụ xây dựng Dự án Cảng HKQT Long Thành đề nghị Quý đơn vị làm việc với chủ đầu tư dự án để được cung cấp số liệu.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ GTVT (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB (Hong 04bn). 

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Phạm Văn Hảo

Phụ lục: Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động tại CHKQT Long Thành giai đoạn 1 với công suất 25 triệu hành khách/năm

(Kèm theo Công văn số **1351** /CHK-TCCB ngày **01 / 4** /2020 của Cục Hàng không Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Cán bộ lãnh đạo, quản lý	473	5	102	349	14	3	0	3	133	236	73	25	358	98
1.1	Lĩnh vực cảng hàng không	70	3	15	52					20	40	10		50	20
1.2	Lĩnh vực quản lý bay	45	0	7	38	0	0	0	0	6	27	6	6	37	8
1.3	Lĩnh vực vận tải hàng không	20	0	9	11	0	0	0	0	5	10	3	1	15	5
1.4	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng không	306	2	63	224	14	3	0	3	92	146	47	16	230	59
1.5	Cảng vụ hàng không	32	0	8	24	0	0	0	0	10	13	7	2	26	6
2	Chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sản xuất kinh doanh	12.686	-	303	4.978	2.100	3.598	1.707	5.223	5.065	1.567	390	388	9.825	2.868
2.1	Lĩnh vực cảng hàng không	2.649	-	47	767	528	1.297	10	1.556	830	263	-	-	2.044	605
2.2	Lĩnh vực quản lý bay	798	0	23	397	295	73	10	279	319	128	34	38	550	248
2.3	Lĩnh vực vận tải hàng không	808	0	12	445	107	20	224	446	242	78	12	13	530	298
2.4	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng không	8.260	-	199	3.253	1.165	2.206	1.450	2.888	3.613	1.069	333	334	6.608	1.652
2.5	Cảng vụ hàng không	158	-	22	116	5	2	13	54	61	29	11	3	93	65
3	Lao động khác	610	0	0	66	135	215	194	215	233	133	23	14	256	371
3.1	Lĩnh vực cảng hàng không	242	0	0	16	45	30	151	110	82	50	0	0	100	142
3.2	Lĩnh vực quản lý bay	38			3	5	17	13	4	9	17	5	3	13	25
3.3	Lĩnh vực vận tải hàng không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng không	18	0	0	47	85	168	30	101	142	66	18	11	143	204
	Tổng cộng	13.769	5	405	5.393	2.249	3.816	1.901	5.441	5.431	1.936	486	427	10.439	3.337

* Thống kê theo lĩnh vực

Cảng vụ hàng không 190 Người

Lĩnh vực cảng hàng không: 2.961 Người

Lĩnh vực quản lý bay 881 Người

Lĩnh vực vận tải hàng không 828 Người

Lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng không 8.584 Người

* Cơ cấu và số lượng lao động của các lĩnh vực chi tiết từ các Phụ lục: 1, 2, 3.1& 3.2 , 4, 5.1 &5.2, 6.1&6.2, 7, 8.1&8.2, 9, 10

Phụ lục 1

Số lượng lao động lĩnh vực cảng hàng không

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
I	Nhu cầu lao động lĩnh vực Cảng hàng không	2.961	3	62	835	573	1.327	161	1.666	932	353	10	-	2.194	767
1	Cán bộ lãnh đạo, quản lý	70	3	15	52					20	40	10		50	20
2	Chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sản xuất kinh doanh	2.649	-	47	767	528	1.297	10	1.556	830	263	-	-	2.044	605
*	Khối chuyên môn nghiệp vụ, kiểm soát chất lượng, đào tạo huấn luyện, hành chính, phục vụ	276			180	86		10	76	135	65			146	130
*	Khối Khai thác thiết bị kỹ thuật nhà ga	395		20	200	175			210	160	25			395	
*	Khối Khai thác thiết bị kỹ thuật khu bay	104		7	54	43			39	50	15			104	
*	Khối Sửa chữa, bảo trì thiết bị kỹ thuật hàng không và phi hàng không	150		20	130					80	70			150	
*	Khối Cung ứng điện, nước và kỹ thuật công trình nhà ga và khu bay	182			72	110			75	77	30			182	
*	Khối điều hành sân bay, khẩn nguy cứu hỏa	167			25	35	107		107	43	17			167	
*	Khối An ninh hàng không	1050			60		990		790	235	25			800	250
9	Khối Cung ứng dịch vụ thương mại hàng không và phi hàng không	325			46	79	200		259	50	16			100	225
3	Lao động khác	242			16	45	30	151	110	82	50			100	142
*	Khối Vệ sinh môi trường - Xe đẩy - Chăm sóc cây cảnh	242			16	45	30	151	110	82	50			100	142
	Tổng cộng	2.961	3	62	835	573	1.327	161	1.666	932	353	10	-	2.194	767

Phụ lục 2
Số lượng lao động lĩnh vực Quản lý bay

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học, Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
TT	Chức danh														
1	Lãnh đạo, quản lý	45	0	7	38	0	0	0	0	6	27	6	6	37	8
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	4		1	3					1	2	1		4	
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	41		6	35					5	25	5	6	33	8
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sản xuất	798	0	23	397	295	73	10	279	319	128	34	38	550	248
*	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ	78		6	61	10	1		11	46	15	2	4	44	34
*	Nhân viên hành chính, quản trị, điện nước, văn phòng	32			16	10	6		3	14	9	4	2	13	19
*	Nhân viên An ninh hàng không, bảo vệ	65			3	12	40	10	26	23	14	1	1	64	1
*	Kiểm soát viên không lưu	207		2	55	150			95	89	20	1	2	120	87
*	Nhân viên tìm kiếm cứu nạn hàng không	6			2	4			1	3		2		6	
*	Thống kê bay, xử lý số liệu bay, HLVKL, PCGD,...	45			10	30	5		15	14	10	1	5	24	21
*	Nhân viên GCU/AIS,SIG	51			23	28			39	11	1			29	22
*	Nhân viên Khí tượng hàng không	49		1	34	14			14	10	14	9	2	27	22
*	Nhân viên kỹ thuật	265		14	193	37	21		75	109	45	14	22	223	42
3	Lao động khác	38	0	0	3	5	17	13	4	9	17	5	3	13	25
*	Lái xe, phục vụ	38			3	5	17	13	4	9	17	5	3	13	25
	Tổng cộng	881	0	30	438	300	90	23	283	334	172	45	47	600	281

* **Ghi chú:**

* Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, Kiểm dịch y tế, Đồn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Phụ lục 3.1

Cơ cấu và số lượng lao động - Hãng hàng không thứ 1

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Lãnh đạo, quản lý	13	-	7	6	-	-	-	-	4	6	3	-	10	3
*	Viên chức quản lý	-													
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3	-	1	2						2	1	-	3	-
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	10		6	4					4	4	2		7	3
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp SXKD	194	-	8	147	3	9	27	41	81	53	7	12	128	66
2.1	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương	-													
2.2	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp	-													
2.3	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ	61			22	3	9	27	2	27	19	5	8	48	13
2.4	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Giám sát khai thác (hành khách, hàng hóa, sân đỗ)	133		8	125				39	54	34	2	4	80	53
*	Chất xếp hành lý, hàng hoá	-													
3	Lao động khác														
*	Vệ sinh máy bay, lao động trực tiếp khác	-													
*	Tạp vụ, vệ sinh, bảo vệ (phụ trợ)	-													
	Tổng	207	-	15	153	3	9	27	41	85	59	10	12	138	69

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đồn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Phụ lục 3.2

Cơ cấu và số lượng lao động - hãng hàng không thứ 2

STT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	1	2
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3			3						3			1	2
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ	193	0	0	51	34	1	107	95	82	12	4	0	119	74
*	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương	18			4	4		10	3	13	2			13	5
*	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp	0													
*	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ	4			2	1		1	2	2					4
3	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)	0													
*	Kỹ thuật khác (lái xe VP, thợ bảo trì)	37			3	4	1	29	9	21	4	3		37	
*	Cân bằng trọng tải, tài liệu, HD chất xếp	13			4	4		5	7	6				13	
*	Bán vé, đặt chỗ	0													
*	Phục vụ hành khách (thủ tục hành khách, hành lý ...)	52			28	12		12	23	24	4	1		13	39
*	Giám sát khai thác (hành khách, hàng hóa, sân đỗ)	2			1			1		1	1			2	
*	Chất xếp hành lý, hàng hoá	67			9	9		49	51	15	1			41	26
3	Lao động khác														
	Tổng	196	0	0	54	34	1	107	95	82	15	4	0	120	76

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Phụ lục 4
Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Viên chức quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	8	1	5	2	-	-	-	-	1	1	3	3	7	1
3	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	203	-	42	149	6	6	-	1	70	80	23	29	197	6
4	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ (Chi tiết theo vị trí việc làm)	557	-	41	431	51	33	-	150	312	56	19	19	373	183
5	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không) (Chi tiết theo vị trí việc làm)	1.631	1	41	744	326	522	-	354	1.039	129	49	63	1.618	16
5.1	Kỹ sư máy bay	704	1	40	663	-	-	-	187	488	21	4	4	694	10
5.2	Thợ kỹ thuật	930	-	1	81	326	522	-	167	551	108	45	59	924	6
6	Lao động khác (phục vụ, phụ trợ)	483	-	-	81	119	281	-	85	175	124	47	50	392	89
6.1	Nhân viên hàng không	179	-	-	14	22	143	-	28	52	64	17	18	175	4
6.1.1	Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không	128	-	-	12	11	105	-	7	40	51	14	16	128	-
6.1.2	Nhân viên an ninh hàng không	51	-	-	2	11	38	-	21	12	13	3	2	47	4
6.2	Nhân viên khác	302	-	-	67	97	138	-	57	123	60	30	32	217	85
		2.882	2	129	1.407	502	842	-	590	1.597	390	141	164	2.587	295

Ghi chú:

Lãnh đạo điều hành: gồm Chủ tịch HĐQT, kiểm soát viên, Ban GD, KTT

Phụ lục 5.1

Cơ cấu và số lượng lao động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ suất ăn hàng không - Công ty thứ 1

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	17	0	2	13	31	0	0	1	5	8	1	0	10	7
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	2		1	1									1	1
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	15		1	12	2			1	5	8	1		9	6
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp SXKD	639	0	4	179	253	80	123	266	243	106	17	7	330	309
*	Kế hoạch thị trường	5		1	4				2	2	1			2	3
*	Tài chính kế toán	7			7					4	3				7
*	Nhân sự hành chính	16		1	9	4	1	1	6	6	2	1	1	8	8
*	Nhóm trực tiếp SXKD														
*	Sản xuất	297			52	137	45	63	133	110	47	6	1	108	189
*	Phục vụ chuyến bay	265		2	76	100	31	56	103	105	45	9	3	180	85
*	Bảo đảm chất lượng	10			10				9				1	4	6
*	Trang thiết bị kỹ thuật	16			7	6	2	1	4	7	4		1	15	1
*	Mua hàng và kho	23			14	6	1	2	9	9	4	1		13	10
3	Lao động khác														
*	Nhân viên vệ sinh														
	Tổng	656	0	6	192	284	80	123	267	248	114	18	7	340	316

Phụ lục 5.2

Cơ cấu và số lượng lao động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ suất ăn hàng không - Công ty thứ 2

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	13	0	2	11	0	0	0	1	4	7	0	1	11	2
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3		1	2						3			2	1
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	10		1	9				1	4	4		1	9	1
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ (Chi tiết theo vị trí việc làm)	135	0	6	59	31	29	10	83	42	10	0	0	85	50
2.1	Kế hoạch kinh doanh	4			4				4					1	3
2.2	Tài chính kế toán	4		2	2				4						4
2.3	Nhân sự hành chính	6			6				3	2	1			1	5
2.4	An toàn an ninh và đảm bảo chất lượng	2		2						2					2
2.5	Công nghệ thông tin	2			2					2				2	
2.6	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Sản xuất	46		2	14	16	7	7	26	14	6			23	23
*	Phục vụ chuyến bay	47			23	4	17	3	30	15	2			38	9
*	KCS, Lab	2			2				2						2
*	Trang thiết bị kỹ thuật	6			2	4			4	2				6	
*	Kho vận	4			2	2			2	2				4	
*	Nhân viên an ninh	12			2	5	5		8	3	1			10	2
	Tổng cộng	148	0	8	70	31	29	10	84	46	17	0	1	96	52

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.
- *



Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực cung cấp dịch vụ Hàng hóa hàng không - Công ty thứ 1

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Lãnh đạo, quản lý	14	0	4	10	0	0	0	0	3	6	2	3	12	2
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	4		1	3					1	3			4	
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	10		3	7					2	3	2	3	8	2
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sản xuất kinh doanh	775	0	14	193	178	10	380	331	307	89	27	21	652	123
*	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ	57		5	44	5		3	10	25	15	5	2	28	29
*	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)	718		9	149	173	10	377	321	282	74	22	19	624	94
3	Lao động khác														
	Tổng	1.564	-	32	396	356	20	760	662	617	184	56	45	1.316	248

Ghi chú:

* Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đồn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

*

Phụ lục 6.2

Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng hóa hàng không - Công ty thứ 2

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Lãnh đạo, quản lý	15	0	4	11	0	0	0	0	7	8	0	0	13	2
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3		1	2						3			3	0
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	12		3	9					7	5			10	2
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sản xuất kinh doanh	317	0	1	123	71	35	100	147	127	2	17	1	270	47
*	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ,	54		1	33	24	5	4	13			17	1	39	15
*	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)	263			90	47	30	96	134	127	2			231	32
3	Lao động khác	0													
	Tổng	332													

Ghi chú:

* Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đồn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

*

Phụ lục 7

Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực dịch vụ hàng không

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	59	1	12	41	2	3	0	1	17	28	11	2	37	22
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	5	1	3	1					1	2		2	4	1
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	14		5	9					3	7	4		10	4
*	Quản lý bộ phận (cán bộ cấp đội)	40		4	31	2	3		1	13	19	7		23	17
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp SXKD	461	0	4	158	67	232	0	54	177	163	44	23	204	257
2.1	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương														
2.2	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp														
2.3	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ														
*	Chuyên viên nghiệp vụ	36		3	32	1			13	8	9	4	2	14	22
*	Nhân viên nghiệp vụ	14			10	4			4	4	5	1		3	11
2.4	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	NV kỹ thuật	11			2	2	7		1	3	3		4	11	
*	NV phụ trợ	148		1	56	26	65		10	55	46	30	11	66	82
*	NV bán hàng, thu ngân	70			33	13	24		8	26	35	1			70
*	Lái xe văn phòng	4					4							4	
*	Lái xe chuyển hàng	5					5		1		4			5	
*	Lái xe sân đỗ	42				1	41			12	23	4	3	42	
*	Lái xe tuyến	34				1	33		1	17	14	1	1	34	
*	Thợ sửa chữa ô tô	11			1	4	6			6	2	1	2	11	
*	NV phục vụ phòng C	86			24	15	47		16	46	22	2		14	72
3	Lao động khác	108	0	0	31	27	50	0	21	58	25	3	1	26	82
*	NV lễ tân, đón tiễn	22			11	5	6		10	12				3	19
*	NV phục vụ bàn	51			11	13	27		6	29	12	3	1	5	46
*	Đầu bếp	29			4	8	17		5	15	9			16	13
*	Bán vé	6			5	1				2	4			2	4
	Cộng	628	1	16	230	96	285	0	76	252	216	58	26	267	361

Ghi chú:

* Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Phụ lục 8.1

Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực cung cấp nhiên liệu Hàng không - Công ty thứ 1

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Viên chức quản lý														
2	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3		1	2						2		1	3	
3	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	20			17	3				5	10	5			3
4	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ (Chi tiết theo vị trí việc làm)														
4.1	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương														
4.2	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp														
4.3	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ														
*	Chuyên viên nghiệp vụ	25			25				9	12	3	1		17	8
*	Nhân viên thừa hành	14			5	6	3		3	5	5	1		9	5
5	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Nhân viên Lái xe tra nạp	24			1		23			12	9	2	1	24	
*	Nhân viên kỹ thuật tra nạp	20			1	8	11		3	4	10	2	1	20	
*	Nhân viên bảo quản xăng dầu	23			1	2	20		1	2	5	10	5	15	8
*	Nhân viên thợ sửa chữa	10			1	3	6		4	4	2			10	
6	Khác:	52			8	14	24	6	-4	30	14	7	5	51	18
	Tổng số	191		1	61	36	87	6	16	74	60	28	13	149	42

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.
- *



Phụ lục 8.2

Cơ cấu và số lượng lao động lĩnh vực cung cấp nhiên liệu Hàng không - Công ty thứ 2

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	23	0	1	19	3	0	0	0	5	12	5	1	3	3
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3		1	2						2		1	3	
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	20			17	3				5	10	5			3
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp SXKD	116	0	0	34	19	63	0	20	39	34	16	7	95	21
2	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương														
2.1	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp														
2.2	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ														
*	Chuyên viên nghiệp vụ	25			25				9	12	3	1		17	8
*	Nhân viên thừa hành	14			5	6	3		3	5	5	1		9	5
2.3	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Nhân viên Lái xe tra nạp	24			1		23			12	9	2	1	24	
*	Nhân viên kỹ thuật tra nạp	20			1	8	11		3	4	10	2	1	20	
*	Nhân viên bảo quản xăng dầu	23			1	2	20		1	2	5	10	5	15	8
*	Nhân viên thợ sửa chữa	10			1	3	6		4	4	2			10	
3	Lao động khách	52	0	0	8	14	24	6	4	30	14	7	5	51	18
*	Khác:	52			8	14	24	6	4	30	14	7	5	51	18
	Tổng số	191	0	1	61	36	87	6	24	74	60	28	13	149	42

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Phụ lục 9

Cơ cấu và số lượng lao động dịch vụ mặt đất hàng không

TT	Chi tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý	28	-	7	21	-	-	-	-	6	18	4	-	20	8
*	Viên chức quản lý	-													
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3	-	1	2					1	1	1		3	-
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	25		6	19					5	17	3		17	8
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ	1.430	-	8	492	229	402	299	654	453	206	77	40	997	433
2.1	Đội (tổ) chuyên môn nghiệp vụ tương đương	51		4	47				25	13	7	3	3	30	21
2.2	Chuyên viên thừa hành, tác nghiệp	79		4	75				38	20	11	8	2	48	31
2.3	Cán sự, nhân viên nghiệp vụ	38			5	12	21		18	11	5	2	2	10	28
2.4	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Kỹ thuật khai thác (lái - vận hành TTB, thợ sửa chữa)	265			6	17	115	127	74	133	38	13	7	265	-
*	Kỹ thuật khác (lái xe VP, thợ bảo trì)	76			11	17	48		36	23	11	4	2	76	-
*	Cân bằng trọng tải, tài liệu, HD chất xếp	98			45	39	14		47	29	14	5	3	65	33
*	Bán vé, đặt chỗ	-													
*	Phục vụ hành khách (thủ tục hành khách, hành lý ...)	458			140	96	97	125	230	127	66	23	12	203	255
*	Giám sát khai thác (hành khách, hàng hóa, sân đỗ)	195			163	32			98	54	28	10	5	130	65
*	Chất xếp hành lý, hàng hoá	170				16	107	47	88	43	26	9	4	170	-
3	Lao động khác	152	-	-	-	41	92	19	72	47	21	8	4	54	98
*	Vệ sinh máy bay, lao động trực tiếp khác	142				41	82	19	69	42	20	7	4	47	95
*	Tạp vụ, vệ sinh, bảo vệ (phụ trợ)	10					10		3	5	1	1	-	7	3
	Tổng	1.610	-	15	513	270	494	318	726	506	245	89	44	1.071	539

Ghi chú:

- * Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đoàn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.

Cơ cấu và số lượng lao động của lĩnh vực giao nhận Kho vận Hàng không

TT	Chỉ tiêu	Tổng nhu cầu lao động 2017	Cơ cấu theo trình độ						Cơ cấu theo độ tuổi					Cơ cấu theo giới tính	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao Đẳng + Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông	<30	31 -40	41-50	51-55	56-60	Nam	Nữ
STT	Chức danh														
1	Lãnh đạo, quản lý	10	0	4	6	0	0	0	0	4	6	0	0	6	4
*	Viên chức quản lý														
*	Lãnh đạo, điều hành (Giám đốc và tương đương)	3		1	2						3			2	1
*	Quản lý chuyên môn nghiệp vụ (Phòng & tương đương)	7		3	4					4	3			4	3
2	Nhóm chuyên môn nghiệp vụ	386	0	3	135	80	3	165	265	109	12	0	0	344	42
2.1	Trưởng bộ phận	5			3	1		1		3	2			4	1
2.2	Trưởng nhóm	2			2					2				2	
2.3	Nhân viên văn phòng	40		1	32	6	1		23	15	2			25	15
2.4	Nhân viên lái xe	1						1			1			1	
2.5	Nhóm trực tiếp SXKD (nhân viên và nhân viên hàng không)														
*	Quản lý (cấp tổ, nhóm)	11	0	1	8	2	0	0	1	8	2	0	0	10	1
*	Nhân viên tài liệu	51	0	1	43	7	0	0	44	7	0	0	0	28	23
*	Nhân viên khai thác	40	0	0	30	9	0	1	30	10	0	0	0	39	1
*	Nhân viên quản lý kho, quản lý vật tư	8	0	0	3	1	0	4	6	2	0	0	0	8	0
*	Nhân viên giao nhận	9	0	0	5	2	0	2	6	3	0	0	0	9	0
*	Nhân viên lái xe đầu kéo	21	0	0	1	4	0	16	10	10	1	0	0	21	0
*	Nhân viên lái xe nâng	62	0	0	3	13	2	44	31	27	4	0	0	62	0
*	Nhân viên xếp dỡ	135	0	0	4	35	0	96	114	21	0	0	0	135	0
*	Nhân viên hành chính	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
3	Lao động khác	18	0	0	8	3	2	5	4	7	6	0	1	12	6
*	Nhân viên tạp vụ	1					1				1				1
*	Nhân viên bảo vệ	10			6			4	4	4	1		1	10	
*	Nhân viên bếp	7			2	3	1	1		3	4			2	5
	Tổng cộng	414	0	7	149	83	5	170	269	120	24	0	1	362	52

Ghi chú:

* Nhu cầu sử dụng lao động của cơ quan quản lý nhà nước: Công an cửa khẩu, Hải quan, kiểm dịch, Đồn công an... không trong phạm vi của báo cáo này.